

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Phí Văn Hạnh*

Tóm tắt

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững là xu hướng chung toàn nhân loại hướng tới, là mục tiêu mà tất cả các ngành, các lĩnh vực cần quan tâm. Trong những năm qua, vùng đồng bằng sông Hồng đã có nhiều chủ trương, biện pháp để phát triển ngành nông nghiệp theo hướng bền vững. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp tăng cao liên tục trong nhiều năm, phát triển nông nghiệp đã đi liền với việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gắn với giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, cùng với quá trình tăng trưởng nông nghiệp, vùng đồng bằng sông Hồng đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường, và suy giảm khả năng đa dạng sinh học... Để nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng tiếp tục phát triển theo hướng bền vững cần phải có những giải pháp đồng bộ, sự quyết tâm của các ngành các cấp.

Từ khóa: Đồng bằng sông Hồng, Phát triển, Phát triển bền vững, Nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững là xu hướng chung toàn nhân loại hướng tới, là mục tiêu mà tất cả các ngành, các lĩnh vực cần quan tâm. Hiện nay, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững có vai trò tác động to lớn để hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững ở nước ta. Có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, nhưng nhìn chung đều đi đến thống nhất: Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững là phát triển nông nghiệp toàn diện về mọi mặt, trong đó tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế của nông nghiệp liên tục cao, ổn định luôn đi cùng với phát triển về xã hội, nâng cao mức sống cho dân cư, gắn chặt với bảo vệ tài nguyên, môi trường, không làm ảnh hưởng tới thế hệ tương lai.

Trong những năm qua, đặc biệt từ sau khi có Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, các địa

phương trong cả nước cũng như vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) đã có nhiều chủ trương, biện pháp để phát triển ngành nông nghiệp theo hướng bền vững. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp đang dần tăng cao liên tục trong nhiều năm, phát triển nông nghiệp đã đi liền với việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, gắn với giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, song vẫn còn tồn tại không ít hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này đánh giá tổng quát thực trạng phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH của Việt Nam tập trung vào các vấn đề sau: i) Thành tựu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH những năm vừa qua; ii) Một số hạn chế trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH thời gian qua; iii) Một số kiến nghị phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH trong những năm tới. Đóng góp của nghiên cứu qua các kết quả bao gồm: i) cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp có chuyển biến tích cực; ii) Sản xuất nông nghiệp còn mạnh mẽ, nhỏ lẻ, tăng trưởng nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng; iii) Việc sử dụng các sản phẩm phân bón thuốc bảo vệ thực vật chưa hợp lý gây ô nhiễm môi trường. Từ đó nghiên cứu đưa ra các kiến nghị góp phần phát triển nông nghiệp vùng ĐBSH theo hướng bền vững.

2. Thành tựu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH những năm vừa qua

2.1. Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp vùng ĐBSH đang có chuyển biến tích cực

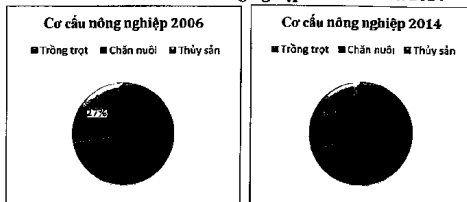
Những năm trước đây, vùng ĐBSH trồng cây lương thực là chủ yếu, nhưng hiện nay cơ cấu nông nghiệp cũng khá đa dạng bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi và khai thác thủy sản. Hiện nay, cơ cấu nông nghiệp trong vùng đang có sự

*Phí Văn Hạnh, Thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị.

chuyển biến tích cực, giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản, riêng trồng

trọt thì giảm tỉ trọng lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp và cây thực phẩm.

Hình 1: So sánh cơ cấu nông nghiệp năm 2006 và 2014



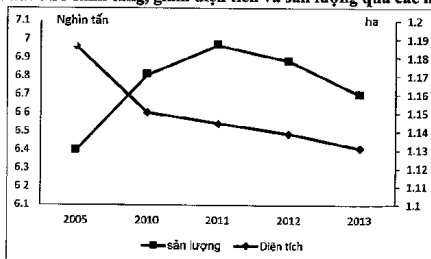
Nguồn: Tổng cục thống kê (2006 và 2014).

Trong cơ cấu ngành trồng trọt vùng ĐBSH, ngành trồng cây lương thực luôn giữ địa vị hàng đầu. Diện tích cây lương thực là khoảng 1,2 triệu ha, chiếm khoảng 14% diện tích cây lương thực của cả nước. Diện tích ngô năm 2013 là 88,3 nghìn ha tương đương diện tích ngô vùng Đồng Nam Bộ là lớn gấp 2 lần diện tích ngô đồng bằng sông Cửu Long 40,3 nghìn ha.

Diện tích vùng ĐBSH chỉ bằng một nửa tổng diện tích của đồng bằng sông Cửu Long nhưng ĐBSH là vùng có trình độ thâm canh tốt hơn nên

năng suất lúa tăng lên không ngừng. Tổng sản lượng lương thực vùng ĐBSH là 6,1 triệu tấn, chiếm 18% sản lượng lương thực toàn quốc (1999). Tốc độ tăng giá trị sản xuất trồng trọt đạt 2,5% giảm 0,3 % so với năm 2012. Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 75% tương đương so với năm 2012; giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt: ước đạt 80 triệu đồng, tăng 7,2 triệu đồng so với năm 2012.¹

Hình 2: So sánh tăng, giảm diện tích và sản lượng qua các năm



Nguồn: Niên giám Thống kê (2014)

Diện tích đất trồng lúa trong vùng có giảm đi nhưng diện tích gieo trồng lại tăng lên do hệ số sử dụng đất tăng, từ 1,49 (năm 1990) lên 1,92 (2007). Năng suất lúa tăng từ 35,7 tạ/ha (1990)

lên 55,3 tạ/ha (2011). Đạt được những tiến bộ trên là do các tỉnh trong vùng đã áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật, cơ cấu giống, cải tiến với các giống lúa cao sản, lúa lai được gieo trồng phổ

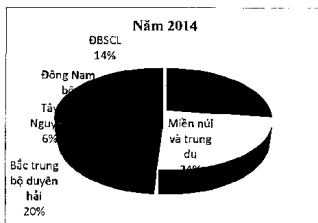
¹ Tác giả tính toán từ niên giám thống kê các năm 2006-2013

biến thay thế các giống địa phương năng suất thấp.

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong

vùng có chiều hướng gia tăng. Các trang trại chăn nuôi ngày càng được mở rộng về cả quy mô và số lượng

Hình 3: Tỷ lệ đầu lợn vùng ĐBSH so với các vùng trong cả nước



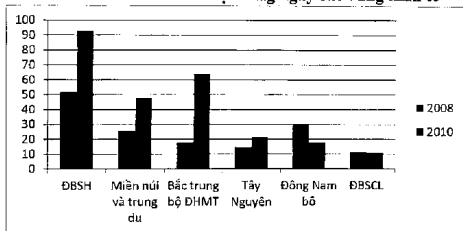
Nguồn: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2014, tr.83)

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng nhanh qua các năm 2005 là 107.8 nghìn ha, đến năm 2011 là 124.8 nghìn ha và năm 2013 là 125.9 nghìn ha. Nếu năm 2005 chỉ có 936 tàu đánh bắt xa bờ thì đến năm 2013 có 1240 chiếc.

2.2. Phát triển nông nghiệp vùng ĐBSH góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Chỉ tiêu theo giá hiện hành năm 2010 tính chung trong vùng, bình quân 1 người 1 tháng đạt 1.211 nghìn đồng, tăng 52,8% so với năm 2008, mỗi năm tăng khoảng 23,6%. Chỉ tiêu thực tế (chỉ tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2008-2010 tăng 14,1% mỗi năm, cao hơn mức tăng 7,9% mỗi năm của thời kỳ.

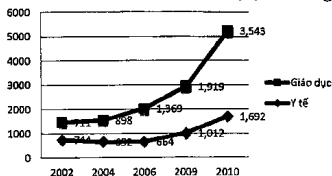
Hình 4: Chỉ tiêu cho sinh hoạt hàng ngày các vùng kinh tế



Nguồn: Tổng cục thống kê (2014, tr.650-731)

Thực hiện các chính sách phát triển và chương trình xoá đói giảm nghèo trong vùng. Trong vòng 5 năm tỉ lệ hộ nghèo trong vùng đã giảm từ 17,5% (2009) xuống 14,7% vào năm 2013. Mức chi cho giáo dục trên đầu người liên tục tăng lên. Năm 2002 mới chỉ ở mức 711 nghìn đồng trên 1 người đi học, đến năm 2004 là 898 thì đến 2006 là 1.369 và 2010 lên

mức 3,543 nghìn/ người cao hơn gấp 3 lần so với vùng Tây bắc và gấp 1,4 lần so với khu vực đồng bằng sông Cửu Long (2006). Chỉ tiêu y tế bình quân đầu người tỷ lệ người khám chữa bệnh tăng nhanh. Năm 2006 chỉ tiêu của hộ gia đình cho một người khám chữa bệnh là 664 ngàn đồng thì đến năm 2010 đã là 1 triệu 692 ngàn đồng.

Hình 4: Chỉ tiêu cho sinh hoạt hàng ngày các vùng kinh tế

Nguồn: Tổng cục thống kê (2014, tr.650-731)

Nhờ nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững mà hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng ngày càng đồng bộ hơn. Trước hết, hệ thống thủy lợi được ưu tiên đầu tư nhiều hơn, đến năm 2014, ĐBSH có 1978 trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã; kênh mương do xã/hợp tác xã quản lý đã được kiên cố hóa 1,6 nghìn km, chiếm 3,6% tổng chiều dài kênh mương. Việc xây dựng hệ thống thủy lợi trên các vùng chua phèn nhiễm mặn đã góp phần quan trọng tăng diện tích gieo trồng và tăng vụ ở ĐBSH. Đối chiếu với các mục tiêu về thủy lợi trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đến 01/7/2011 ĐBSH có 86,8% tổng số xã cả nước có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh, trong đó tỷ lệ này của cả nước là 73,6%.²

2.3. Môi trường nông thôn ngày càng được quan tâm.

Chất lượng nước của các sông lớn trong vùng như sông Hồng, sông Đuống, sông Thái Bình, nhìn chung còn tốt; các chỉ tiêu BOD, COD và một số chỉ tiêu khác đều đạt yêu cầu loại A. Đến năm 2011, vùng ĐBSH đã có 37,6% số xã và 26,6% số thôn đã xây hệ thống thoát nước thải chung đây là tỷ lệ cao nhất cả nước. Đây là kết quả bước đầu trong chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành cũng như các hộ gia đình trong vùng về bảo vệ môi trường qua xử lý nước thải, nhất là các vùng có chế biến nông sản và các trang trại chăn nuôi.

Các hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên trong vùng những năm gần đây cũng được nhiều địa phương quan tâm. Đến năm 2011, vùng ĐBSH đạt tỷ lệ cao nhất cả nước là 81,6% số xã

và 66,2% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải. Tỷ lệ hộ nông thôn có hố xí tăng từ 88,8% năm 2006 lên 91,4% năm 2011, trong đó hố xí tự hoại/bán tự hoại tăng nhanh từ 16,9% lên 44,1%, tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác đạt gần 25%.

Diện tích rừng trồng trong vùng tăng nhanh đã có tác động tích cực đến môi trường không khí. Chất lượng môi trường ở các khu vực sản xuất nông nghiệp môi trường không khí được cải thiện đáng kể, nồng độ các chất khí độc hại như NOx, SO2, CO... vẫn nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

3. Một số hạn chế trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH thời gian qua

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp vùng ĐBSH cũng đang bộc lộ hạn chế. Các địa phương trong vùng, cần phải chỉ ra hạn chế, từ đó phân tích để tìm cho ra những lực đẩy để phát triển ngành nông nghiệp trong vùng theo hướng bền vững.

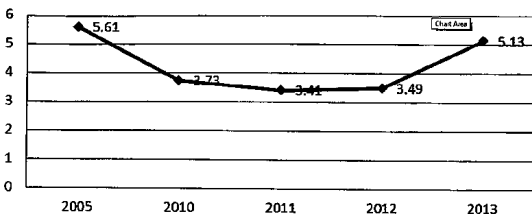
Một là, tăng trưởng nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển nông nghiệp của vùng, diện tích đất nông nghiệp này càng bị thu hẹp, sản lượng nông sản có xu hướng giảm dần. Chất lượng tăng trưởng thấp. Cụ thể, giai đoạn 1996- 2000 tăng trưởng ngành nông nghiệp trong vùng là: 4,01%, đến năm 2001- 2005: 3,83%, và năm 2006- 2010: 3,03%, 2011- 2013 chỉ còn 2,9%. Như vậy, có thể thấy tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong vùng giảm dần năm sau thấp hơn năm trước. Trong khi đất đai sử dụng cho nông nghiệp là 70

² Khảo sát mức sống dân cư 2012, Tổng cục Thống kê (2013), tr 198-217

vạn ha ha đất, chiếm 56 % tổng diện tích của vùng, 48% hợp tác xã của cả nước, huy động

69,9% lao động nhưng chỉ chiếm 17 % GDP của vùng.

Hình 6: Sản lượng lương thực bình quân đầu người vùng ĐBSH



Nguồn: Tổng cục thống kê (2014, tr.353)

Như vậy, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người vùng ĐBSH liên tục giảm qua các năm. Nếu năm 2005 sản lượng tăng 5.61 lần, đến 2012 là 3,49 lần và năm 2013 là 5,13 lần. Sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp đạt

Hai là, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, vốn đầu tư vào nông nghiệp nhỏ bé, chậm đổi mới, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Vùng ĐBSH là vựa lúa lớn thứ 2 cả nước, nhưng lại là vùng có tỷ lệ diện tích đất canh tác trên đầu người thấp, chỉ có 2,1 nghìn m² / hộ vào năm 2011. Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ còn nhỏ.

Trong đó, tỷ lệ có diện tích đất trồng lúa 0,5 ha chiếm đến 83%, số hộ có diện tích dưới 0,2 ha là 50%. Bên cạnh đó, có một nghịch lý là, khi tỷ trọng đóng góp vào GDP của ngành nông nghiệp trong vùng bình quân trên 17% nhưng tổng vốn đầu tư cho ngành chỉ chiếm khoảng 13,8% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2000, giảm còn 7,5% vào năm 2005 và còn 6,45% vào năm 2008; 6,15% vào năm 2010, năm 2011 chỉ ở mức 5,98% và cũng chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu phát triển nông nghiệp của vùng.

Mặc dù trong tổng thể chính sách thu hút đầu tư FDI, nông nghiệp và phát triển nông thôn luôn được coi là lĩnh vực khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư nhưng hiệu quả chưa xứng với tiềm năng cũng như thế mạnh phát

triển nông nghiệp vùng ĐBSH. Mặt khác, so với hoạt động FDI trong các lĩnh vực khác, hiệu quả thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp còn rất hạn chế, thiếu ổn định và có xu hướng giảm.

Ba là, đời sống nông dân gặp nhiều khó khăn, hầu hết các khâu sản xuất nông nghiệp trong vùng đều làm thủ công, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp rất thấp. Tỷ lệ dân số làm nông nghiệp trong vùng là 69,9% nhưng sản xuất nông nghiệp chưa nuôi sống được người nông dân. Theo tính toán của World Bank: nếu thời tiết thuận lợi, một sào ruộng Bắc Bộ trung bình cho năng suất 1,5- 2 tạ thóc, tương đương với 1,6 triệu đồng, tuy nhiên người nông dân phải gánh không ít các khoản phí. Từ giống lúa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho đến công cấy bừa, gặt... Tính ra, mỗi sào ruộng người nông dân vất vả nhưng chỉ thu lãi 200.000 - 300.000 đồng/ vụ. Thu nhập của người dân từ nghề nông chưa bảo đảm mức sống tối thiểu. Vùng ĐBSH chỉ có 3% nông dân trong vùng có diện tích đất lúa hơn 2ha, theo quy định lợi nhuận tối thiểu 30% cũng chỉ cho họ mức thu nhập dưới 1USD/người/ngày. Nông dân đang dần thờ ơ với nghề trồng lúa, dẫn đến nhiều địa phương tình trạng nông dân bỏ ruộng.

Trước mắt, nhờ các nguồn thu nhập từ công việc khác, có thể cuộc sống của từng hộ gia đình vẫn ổn định. Nhưng những nguồn thu nhập trên thiếu bền vững, khi có biến động về kinh tế - xã hội, chắc chắn sẽ tạo ra hệ lụy ảnh hưởng

nghiêm trọng đến đời sống của nông dân. Mặt khác, mặc dù thu nhập của một bộ phận nông dân có tăng nhưng giá cả không ổn định dẫn đến đời sống của nông dân chưa được cải thiện nhiều.

Bốn là, nguồn nước, môi trường không khí bị ô nhiễm do canh tác thiếu bền vững. Theo kết quả điều tra của Tổ chức nông lương Liên hợp quốc (FAO), hiệu quả sử dụng phân bón ở Việt Nam nói chung và vùng ĐBSH chỉ đạt 45-50%. Điều đó có nghĩa là nông dân cứ bón 100 kg phân urea hoặc NPK vào đất, chỉ có 45-50kg phân là được cây trồng hấp thụ và cho ra sản phẩm nông sản phục vụ mục đích gieo trồng, còn lại 50-55kg phân bón hòa vào đất và nguồn nước gây ô nhiễm môi trường.

Các cơ sở chế biến xả ra môi trường lượng nước thải ước tính vào khoảng từ 1,5 - 2 tỷ m³/năm, bao gồm nước rửa nguyên liệu và nước thải trong quá trình chế biến bột cá đã gây ô nhiễm nguồn nước tại các khu vực xung quanh, nhất là vùng cửa sông, ven biển có tính đa dạng sinh học cao. Đốt rơm rạ gây ra khói bụi ô nhiễm môi trường, nồng độ bụi đo được thì lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,15 đến 3,64 lần và đặc biệt khi thu hoạch vụ mùa.

4. Một số kiến nghị phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở vùng ĐBSH trong những năm tới

Thứ nhất, về tăng cường thể chế, chính sách.

Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất. Bên cạnh nguồn vốn của ngân sách địa phương, tranh thủ nguồn vốn từ các chương trình, dự án của Trung ương và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách tín dụng nhằm giúp người dân, các thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn vốn vay. Thành lập bộ phận tư vấn chính sách tại các tỉnh để trợ giúp nông dân trong việc lập dự án sản xuất, tiếp cận nguồn vốn vay tín dụng. Phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ nông nghiệp để tạo điều kiện lưu thông hàng hóa nông nghiệp. Nhà nước với vai trò của mình còn tạo ra môi trường hòa bình, ổn định để phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Tăng cường thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước hỗ trợ cho nông nghiệp. Cũng cố,

kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn ở tất cả các cấp. Xây dựng chính sách, triển khai chương trình hành động, kế hoạch thực hiện cụ thể Nghị quyết số 26-NQ/TW về "Nông nghiệp, nông thôn, nông dân" được thực thi đồng bộ, có hiệu quả. Tăng cường mạng lưới khuyến ngư - nông - lâm để tập trung chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất cho nông ngư dân. Thực hiện đồng bộ chính sách giải tỏa, đền bù, giải quyết việc làm ổn định cuộc sống cho nông dân bị thu hồi phát triển đô thị, công nghiệp.

Thứ hai, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao giá trị nông sản.

Nghiên cứu, định hướng và phát triển cây, con phù hợp với điều kiện từng địa phương. Chú trọng vai trò dự báo thị trường, tìm kiếm thị trường mới cho sản phẩm nông sản nhằm định hướng phát triển nông nghiệp hợp lý. Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung, thâm canh, sản xuất hàng hoá lớn gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, tập trung, quy hoạch hình thành các vùng chuyên canh rau, hoa, vùng chăn nuôi tập trung. Quy hoạch sử dụng đất trồng trọt và cây lương thực, xây dựng vùng chuyên canh trồng lúa, ổn định diện tích cây công nghiệp hàng năm như cói, đay, lạc... Trước mắt, một số vùng chuyên dân diện tích đất trồng khoai không hiệu quả sang trồng các loại cây thực phẩm và cây hàng năm khác để vừa cho giá trị kinh tế cao, vừa phù hợp với nhu cầu thị trường. Trồng cây ăn quả có thể mạnh cho vùng như nhãn, vải, ôi, bưởi... phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của vùng ĐBSH.

Thứ ba, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững nhằm giảm khoảng cách giàu nghèo và giải quyết công bằng xã hội. Trước mắt, giải quyết tốt chính sách đất đai nhằm đảm bảo đất canh tác cho người nông dân. Nhà nước thực hiện tốt các biện pháp hỗ trợ của dành cho người nghèo nhằm cải thiện các điều kiện để họ có điều kiện tiếp cận tốt hơn với những điều kiện thoát nghèo. Có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo nghề, nâng cao khả năng học tập, nâng cao dân trí, tạo lập các yếu tố để ổn định việc làm, tránh

tái nghèo. Thực hiện các chính sách chương trình khuyến nông của Nhà nước để tăng thêm nguồn lực sản xuất cho người nghèo nhằm tăng thu nhập cải thiện mức sống.

Thứ tư, quản lý hiệu quả tài nguyên, môi trường

Thực hiện các chính sách ngăn cấm việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, không khí, đảm bảo khai thác hợp lý và phát huy thế mạnh. Từng bước hoàn thiện về chính sách đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường và đưa các quy định pháp luật này vào cuộc sống nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, hạn chế tiến tới ngăn chặn tối đa mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê (các năm 2006 – 2014)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Bộ tài Nguyên Môi trường, *Báo cáo môi trường quốc gia 2012 - 2013*, Hà Nội 2013.
- Tổng cục thống kê, *Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản 2011*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2011
- Tổng cục thống kê, *Số liệu điều tra lao động, việc làm 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2014
- Tổng cục thống kê, *Khảo sát mức sống dân cư 2010*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2010
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Chăn nuôi Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Hà Nội 2014.